TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 22- 4 -2021
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp;

Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Hồng Thảo Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2021/TLPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 3 năm 2021 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số 8/5, Khu phố 5, Phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Phước A, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số 57, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2019); có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Trần Văn D, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Số K5/4B, khu phố HL, phường HT, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng Minh T, sinh năm 1989; Nơi Cư trú: Số 59, đường Lý Thường K, thị xã H,tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 12-3-2021); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Số K5/4B, khu phố HL, phường HT, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1949; Nơi cư trú: Số K5/4B, khu phố HL, phường HT, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cuả ông S, bà X: Luật sư ông Nguyễn Văn T – Luật sư thuộc Công ty Luật P- Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh - có mặt.

3.3. Anh Trần Văn L, sinh năm 1966; cư trú: Khu phố HL, phường HT, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn là Anh Trần Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị D và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị D– Anh Lê Phước A trình bày:

Chị D và Anh Trần Văn D kết hôn vào năm 2007 và đã ly hôn vào năm 2017, khi ly hôn chị D và anh D chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, tại thời điểm ly hôn tài sản của chị D và anh D có 01 căn nhà xây tường cất trên phần đất có diện tích 199,1 m^2, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 31, được UBND huyện Hòa Thành cấp ngày 05/8/2008, nhà và đất này được ông S và bà X tặng cho vợ chồng vào năm 2008. Nay chị D yêu cầu được nhận 40% trị giá nhà và đất, nhận bằng tiền mặt.

Ngoài ra vợ chồng không có nợ ai.

Bị đơn – Anh Trần Văn D, có người đại diện theo ủy quyền là anh Tâm trình bày:

Anh D thống nhất như lời trình bày của chị D; anh và chị D kết hôn vào năm 2007 và đã ly hôn vào năm 2017, khi ly hôn vợ chồng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, tại thời điểm ly hôn tài sản của vợ chồng có 01 căn nhà xây tường cất trên phần đất có diện tích 199,1 m^2, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 31, về nguồn gốc nhà và đất do cha mẹ ruột tặng cho vợ chồng năm 2008 và vợ chồng

đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008. Năm 2017 chị D có đơn yêu cầu chia tài sản chung, sau đó chị D rút đơn khởi kiện do chị D và mẹ của anh thỏa thuận giao sạp Tàu hủ cho chị D, chị D giao nhà và đất cho anh và các con, từ đó anh đi kê khai đăng ký và ngày 24/5/2018 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận. Nay chị D yêu cầu chia cho chị D 40% trên tổng giá trị tài sản nhà và đất anh không đồng ý. Ngoài ra vợ chồng không có nợ ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn S trình bày:

Năm 2008, vợ chồng ông có ký hợp đồng tặng cho Anh Trần Văn D và Chị Nguyễn Thị Hồng D nhà và đất tọa lạc tại Số K5/4B, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh, Dân và Diễm đã đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2008, vợ chồng ông cho để ở không được quyền bán, không được chia, đây là nhà thờ, hiện vợ chồng ông đang sống trên nhà đất này. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của Chị Nguyễn Thị Hồng D. Vợ chồng của ông có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà đất đối với Anh Trần Văn D và Chị Nguyễn Thị Hồng D. Lý do tặng cho mục đích để anh D chị D đứng tên giấy chứng nhận để vay vốn Ngân hàng, bởi vợ chồng ông chỉ có một căn nhà duy nhất. Trước đây chị D có khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, sau đó rút đơn có làm bản cam kết, bà X giao sạp Tàu hủ chợ Phường 3 cho chị D, chị D cam kết không yêu chia đồng ý giao nhà đất cho anh D đứng tên giấy chứng nhận, do anh D làm mất giấy nên chưa tiến hành làm thủ tục sang tên qua anh D. Ngoài ra phần nhà do con rễ tên Lộc sửa lại vào năm 2016 cho vợ chồng ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của ông S, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan -anh Trần Văn L khai:

Anh là con rể của ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị X. Vào năm 2016 anh có sửa nhà cho ông S và bà X hết khoảng 400.000.000 đồng, Chị Nguyễn Thị Hồng D yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với Anh Trần Văn D, ông S và bà X có đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà và đất đối với chị D và anh D. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn hoặc chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà đất, anh không yêu cầu trả lại cho anh số tiền sửa nhà.

Tại Bản án hôn nhân số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh:

Căn cứ vào các Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 457 Điều 459 của Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của Chị Nguyễn Thị Hồng D đối với Anh Trần Văn D.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà và đất của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị X đối với Chị Nguyễn Thị Hồng D và Anh Trần Văn D.

Giao cho anh D được toàn quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm: 01 phần đất có diện tích 199,1 m^2, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 31, được UBND huyện Hòa Thành cấp ngày 05/8/2008 do anh D và chị D đứng tên, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, mái bê tông + đá kiếng nền gạch men, cửa đi bằng sắt có gắn kiếng tường xây gạch sơn bê, cột gạch kèo đòn tay gỗ xây dựng, trần tấm mủ + mái lol, nhà có diện tích ngang 5,6 m dài 21,7 m, nhà đất tọa lạc tại khu phố HL, phường HT, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Anh D có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền mà chị D được hưởng trong khối tài sản là 706.589.000 đồng (bảy trăm lẻ sáu triệu, năm trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phi đo đạc định giá, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 2 năm 2021, Anh Trần Văn D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, hủy hợp đồng tặng choquyền sử dụng đất năm 2008, trả lại nhà đất cho ông S bà X.

Ngày 05 tháng 2 năm 2021, ông S bà X là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, hủy hợp đồng tặng cho năm 2008, trả lại đất cho ông bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S bà X trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh giấy đất bản gốc ai là người giữ; chưa triệu tập chị Lựu là người liên quan là người bỏ tiền hơn 400 .000.000 đồng để xây nhà là ảnh hưởng quyền lợi chị Lựu.

Việc đo đạc của Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng vì không đo đạc mà dựa vào biên bản trích lục; biên bản thẩm định giá đo tay diện tích thực tế

là 109m^2 nhưng bản án lại ghi diện tích 199,1 m^2 làm ảnh hưởng đến quá trình định giá.

Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm vì chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử,Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của anh D; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị X. Sửa Bản án hôn nhân số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh chia cho chị D 30% giá trị nhà đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét kháng cáo của anh D, ông S, bà X thấy rằng:*

Năm 2008 ông S, bà X ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh D và chị D (Bút lục số 61), trên đất có căn nhà xây tường, anh D và chị D đã được UBND huyện Hòa Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 05/8/2008; theo hợp đồng tặng cho này nội dung hợp đồng không có điều khoản nào về tặng cho có điều kiện. Hợp đồng tặng cho tuân thủ nội dung và hình thức của hợp đồng theo quy định tại các Điều 122, 134, 467 và Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật. Ông S bà X yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhưng không cung cấp được các căn cứ hủy bỏ hợp đồng theo quy định tại Điều 425 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S bà X và anh D.

Bên cạnh đó, bà X cho rằng chị D đổi lấy sạp Tàu hủ, giao nhà và đất cho anh D và 02 con. Qua xác minh tại Ban quản lý chợ Phường 3, thành phố T, diện tích mà bà X sang lại từ bà Trần Thị Hồng Phượng và bà Nguyễn Thị Thanh Thúy có tổng diện tích là 29,9 m^2, bà X cho chị D 09 m^2, khi cho bà X không có thông báo cho Ban quản lý biết. Hiện bà X đang đứng tên kinh doanh diện tích của 02 sạp, nên lời trình bày của chị D là có căn cứ.

Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S bà X:

Tại phiên tòa ông S, bà X, đại diện anh D thừa nhận anh Lộc bỏ tiền ra sửa nhà; Chị D cho rằng tiền sửa nhà là của chị và anh D; anh Lộc (chồng chị Lựu) được xác định là người liên quan không có yêu cầu đối với số tiền sửa nhà bút lục số 33. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu của của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đưa chị Lựu vào tham gia tố tụng với tư cách người liên quan.

Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (bút lục 92) có sự nhầm lẫn về số liệu về tổng diện tích là 109,1 m^2; tuy nhiên tại tứ cận các cạnh thể hiện trong biên bản phù hợp với tổng diện tích là 199,1 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc, anh D bà X thừa nhận đã bị thất lạc; không thế chấp cho ai là phù hợp với công văn số 196/VPĐKĐĐ-CNHT ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thị xã H.

Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm như lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S, bà X.

[2] Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo ông S bà X và anh D; Không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do anh D kháng cáo không được chấp nhận nên anh D phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Do ông S, bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 457, Điều 459 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị X, Anh Trần Văn D.

2. Giữa nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh

3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của Chị Nguyễn Thị Hồng D đối với Anh Trần Văn D.

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà và đất của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị X đối với Chị Nguyễn Thị Hồng D và Anh Trần Văn D.

Giao cho anh D được toàn quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm: 01 phần đất có diện tích 199,1 m^2, thửa đất số 106, tờ bản đồ số 31, được UBND huyện Hòa Thành cấp ngày 05/8/2008 do anh D và chị D đứng tên, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, mái bê tông + đá kiếng nền gạch men, cửa đi bằng sắt có gắn kiếng tường xây gạch sơn bê, cột gạch kèo đòn tay gỗ xây dựng, trần tấm mủ + mái lol, nhà có diện tích ngang 5,6 m dài 21,7 m, nhà đất tọa lạc tại khu phố HL, phường HT, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

5. Buộc anh Trần Văn Dân có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền mà chị D được hưởng trong khối tài sản là 706.589.000 đồng (bảy trăm lẻ sáu triệu, năm trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Kể từ khi Chị Nguyễn Thị Hồng D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Anh Trần Văn D không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh D còn phải trả cho chị D số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận anh Lộc không yêu cầu trả lại số tiền sửa nhà.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá: Chị Nguyễn Thị Hồng D tự nguyện chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), ghi nhận chị D đã nộp xong.

6. Về án phí :

6.1 Án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Hồng D phải chịu 32.263.000 đồng (ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng) án phí chia tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0013952 ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh, chị D còn phải nộp 29.763.000 đồng (hai mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Anh Trần Văn D phải chịu 43.796.000 đồng (bốn mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng) án phí chia tài sản.

6.2 Án phí phúc thẩm: Anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009637 ngày 08-02-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận đã nộp xong.

Do ông S, bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

7. Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luât kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Thị xã H;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Vân